

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

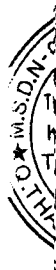
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
cùng với báo cáo của kiểm toán viên*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai là doanh nghiệp được thành lập từ việc Cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Dệt Minh Khai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106796293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 3 năm 2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 10 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Minh	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Hào	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Ủy viên
Ông Trần Hồng Tuy	Ủy viên
Ông Trương Tư Tấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Tuy	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khánh Quyền	Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Đình Chiêu	Phó Giám đốc	
Bà Hoàng Thúy Mai	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Dương Thị Ngân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Hồng Tuy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 387/BCTC/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

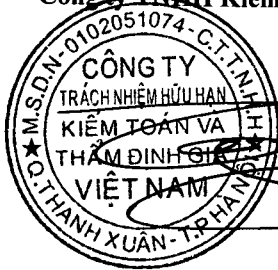
Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại thuyết minh 5.10, Công ty chưa điều chỉnh sai sót và hồi tố số liệu đầu kỳ đối với số tiền thuê đất tại địa chỉ 423 Minh Khai phải trả đến hết 31/12/2013 với số tiền: 6.719.795.400 đồng cũng như tiền phạt chậm nộp tạm tính đến ngày 31/12/2015 là 2.452.725.321 đồng và xác định ảnh hưởng của nó đến kỳ kế toán năm 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán: 0373-2014-126-1

Ngô Quang Tiến

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán: 0448-2014-126-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.510.435.620	69.485.382.238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.416.242.463	825.195.106
1. Tiền	111		1.376.242.463	825.195.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.040.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.226.802.193	48.630.136.878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	20.538.279.493	48.248.158.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.024.343.126	10.996.717
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	664.179.574	370.981.800
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	23.413.704.418	20.030.050.254
1. Hàng tồn kho	141		29.148.210.684	20.030.050.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.734.506.266)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.453.686.546	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	116.071.410	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.260.821.413	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	76.793.723	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.862.554.956	22.768.096.029
II. Tài sản cố định	220		19.255.971.922	22.768.096.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	19.255.971.922	22.768.096.029
- Nguyên giá	222		74.155.473.507	72.953.018.239
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.899.501.585)	(50.184.922.210)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	10.454.747.198	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.454.747.198	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	140.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.151.835.836	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	4.151.835.836	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		237.372.990.576	92.253.478.267

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

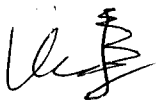
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

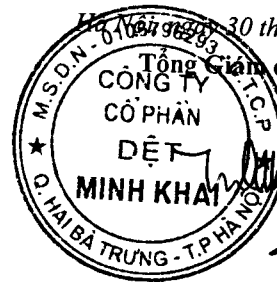
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		210.861.719.245	60.536.122.712
I. Nợ ngắn hạn	310		210.861.719.245	60.536.122.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	18.578.613.155	36.452.023.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		926.676.421	4.040.765.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	9.548.389.088	12.089.167.600
4. Phải trả người lao động	314		1.180.111.508	1.063.118.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	1.220.770.640	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	5.704.210.375
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	240.847.723	684.071.129
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	136.766.310.710	442.277.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	42.400.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	60.488.232
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.511.271.331	31.717.355.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	26.511.271.331	31.717.355.555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.611.102.080
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.611.102.080
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5.16	-	(1.013.857.067)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	114.477.244
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.488.728.669)	5.633.298
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		-	(671.809)
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		(5.488.728.669)	6.305.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		237.372.990.576	92.253.478.267

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Kế toán trưởng



Nguyễn Kiên Trung



Trần Hồng Tuy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
			VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	93.985.847.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.985.847.616
4. Giá vốn hàng bán	11	6.1	86.774.822.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.211.025.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	603.360.403
7. Chi phí tài chính	22	6.3	1.905.999.841
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.214.201.389
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	1.280.463.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10.151.757.340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.523.834.708)
11. Thu nhập khác	31	6.6	56.414.539
12. Chi phí khác	32	6.7	21.308.500
13. Lợi nhuận khác	40		35.106.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.488.728.669)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.488.728.669)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(1.715)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Kế toán trưởng



Nguyễn Kiên Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Trần Hồng Tuy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		67.772.920.234
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68.506.508.589)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.084.827.340)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(57.595.833)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		136.178.585.095
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.624.946.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.677.627.513
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21		(11.705.519.197)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(140.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.105.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(151.655.413.587)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		42.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.422.213.926
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		825.195.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		168.833.431
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5.	9.416.242.463

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Kế toán trưởng



Nguyễn Kiên Trung



Trần Hồng Tuy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai là doanh nghiệp được thành lập từ việc Cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Dệt Minh Khai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106796293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 3 năm 2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 10 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 32.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 32.000.000.000 đồng; tương đương 3.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

<u>Tên chủ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	35,00	11.200.000.000
Bà Nguyễn Thanh Mai	21,04	6.734.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	12,48	3.994.000.000
Bà Trần Hương Vân	9,38	3.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh	8,01	2.563.000.000
Ông Phạm Thanh Hào	8,78	2.808.000.000
Cổ đông khác	5,32	1.701.000.000
Cộng	100,00	32.000.000.000

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
Chi tiết:
Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len như: Vải nhung và vải bông, lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, các loại vải đan bằng máy móc khác
Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu:
Chi tiết:
Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính,
Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua, sản xuất ni,
Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí,
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Sản xuất giày dép; sản xuất sợi nhân tạo;

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết:
Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt,
Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép,
Bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh,
Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh,
Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Sửa chữa giày dép hàng da và giả da;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú ./.

Trong năm 2015, các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 203 nhân viên đang làm việc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm tài chính đầu tiên này có niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 26/03 đến ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

4. . TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

4.7 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 30 năm

- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

4.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng

4.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí

4.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

4.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.18 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực).

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	122.150.745	175.326.314
Tiền gửi ngân hàng	1.254.091.718	649.868.792
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	8.040.000.000	-
	<u>9.416.242.463</u>	<u>825.195.106</u>

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5%/năm

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 7.120.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 5.14).

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Góp vốn đầu tư			
Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam	Công ty liên kết	140.000.000.000	-

Trong năm 2015, Công ty thực hiện giao dịch đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam (hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản), theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107011276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/09/2015. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam là 400.000.000.000 đồng và Công ty đang sở hữu 14.000.000 cổ phần, tỷ lệ góp là 35%, vốn điều lệ tương ứng 140.000.000.000 đồng.

5.3 . Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.538.279.493	48.248.158.361
- Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu KH trở lên	14.179.393.132	9.919.439.550
Công ty TNHH MTV SX và TM Dệt Minh Khai (1)	8.201.167.152	3.688.581.052
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Quân	2.796.246.134	959.961.578
REPOS CO.,LTD (2)	3.181.979.846	5.270.896.920
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.703.832.714	38.328.718.811
- Các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan	655.053.647	-
	<u>20.538.279.493</u>	<u>48.248.158.361</u>

(1) Trong đó Hợp đồng khãn Kyndan - 3 tỷ VND.

- Dự kiến thời hạn Công ty TNHH MTX SX và TM Minh Khai sẽ trả hết nợ số dư này là 30.6.2016.

(2) Đến thời điểm lập BCTC này, Repos Co., Ltd đã thanh toán hết số dư công nợ tại ngày 31.12.2015

5.4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	664.179.574	-	370.981.800	-
Tạm ứng	338.043.000	-	300.520.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	326.136.574	-	70.461.800	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	664.179.574	-	370.981.800	-

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.200.873.917	-	1.129.608.017	-
Công cụ, dụng cụ	497.854.367	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	5.448.293.635	-	11.570.262.902	-
Thành phẩm	17.001.188.765	(5.734.506.266)	7.330.179.335	-
Hàng hoá	-	-	-	-
	29.148.210.684	(5.734.506.266)	20.030.050.254	-

5.6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định	10.454.747.198	-
Nhập khẩu lô 8 máy dệt VAMATEX đời 2003 (*)	10.268.174.471	-
Lắp ráp, chế tạo nồi Nấu inox 1500 kg	186.572.727	-
	10.454.747.198	-

(*) Lô 8 máy dệt được nhập khẩu từ tháng 8 năm 2015, tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015 lô máy dệt này vẫn đang trong tình trạng lắp đặt chưa đưa vào vận hành và đến thời điểm lập Báo cáo này mới vận hành được 2 máy. Nguyên nhân là do thiếu hụt nhân sự để lắp đặt (chỉ có 1 người), nhiều bộ phận bị thiếu hay hỏng chi tiết, phải đặt gia công hoặc sửa chữa thêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5.7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	31.282.621.931		41.538.228.459		36.962.759		95.205.090				72.953.018.239
- Mua trong năm	-		634.364.359		568.090.909		-				1.202.455.268
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		-				-
- Tăng khác	-		-		-		-				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-		-		-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-				-
- Giảm khác	-		-		-		-				-
Số dư cuối năm	31.282.621.931		42.172.592.818		605.053.668		95.205.090				74.155.473.507
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	17.292.810.762		32.795.612.761		29.570.207		66.928.480				50.184.922.210
- Khấu hao trong kỳ	2.098.471.680		2.539.227.247		63.387.179		13.493.269				4.714.579.375
- Tăng khác	-		-		-		-				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-		-		-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-				-
- Giảm khác	-		-		-		-				-
Số dư cuối năm	19.391.282.442		35.334.840.008		92.957.386		80.421.749				54.899.501.585
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	13.989.811.169		8.742.615.698		7.392.552		28.276.610				22.768.096.029
Tại ngày cuối năm	11.891.339.489		6.837.752.810		512.096.282		14.783.341				19.255.971.922
<i>Trong đó:</i>											
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:											4.302.454.577 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:											
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:											
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:											
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:											

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	116.071.410	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	116.071.410	-
b) Dài hạn	4.151.835.836	-
Chi phí thiết bị, dụng cụ xuất dùng	508.281.736	-
Chi phí trợ cấp mất việc làm	3.643.554.100	-
	4.267.907.246	-

5.9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	18.578.613.155	18.578.613.155	36.452.023.214	36.452.023.214
Tổng Công ty Cổ phần dệt may HN	7.434.319.810	7.434.319.810	5.798.683.687	5.798.683.687
Công ty Cổ phần dệt may Hoàng	4.268.312.406	4.268.312.406	1.573.222.719	1.573.222.719
Công ty TNHH Thương Mại Dệt	133.032.246	133.032.246	15.416.124.621	15.416.124.621
Công ty TNHH SX Dệt may Tân	249.682.417	249.682.417	5.571.041.797	5.571.041.797
Phải trả các đối tượng khác	764.129.294	764.129.294	2.388.740.015	2.388.740.015
Phải trả các bên có liên quan	5.729.136.982	5.729.136.982	5.704.210.375	5.704.210.375
<i>Công ty TNHH MTV 19/5 Hà Nội</i>	<i>5.729.136.982</i>	<i>5.729.136.982</i>	<i>5.704.210.375</i>	<i>5.704.210.375</i>
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	18.578.613.155	18.578.613.155	36.452.023.214	36.452.023.214

5.10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.903.949.021	5.903.949.021	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	111.603.361	188.397.084	76.793.723	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	208.310.608	23.849.995	-	184.460.613
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	12.089.167.600	9.363.928.475	12.089.167.600	-	9.363.928.475
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	12.089.167.600	15.587.791.465	18.205.363.700	76.793.723	9.548.389.088

Theo thông báo tạm nộp tiền thuế đất kỳ I năm 2014 của Chi cục thuế Hai Bà Trưng về số tiền thuế đất của Nhà máy Dệt Minh Khai tại địa chỉ 423 Minh Khai thì số tiền thuế phải nộp từ 31/12/2013 trở về trước đã được miễn giảm có sự chênh lệch với giá trị ghi nhận trên sổ sách với số tiền là: 6.719.795.400 đồng và tiền phạt chậm nộp tạm tính đến ngày 31/12/2015 là 2.452.725.321 đồng. (Giá trị tiền phạt chậm nộp trên chưa bao gồm tiền phạt chậm nộp của số thuế phát sinh phải nộp năm 2014 và năm 2015)

Hiện Công ty đang làm việc với Cơ quan thuế về việc miễn, giảm số thuế phải nộp từ trước khi Cổ phần hoá này.

Số tiền thuế phát sinh và phải nộp cuối kỳ 9,364 tỷ là số tiền thuế đất tạm tính theo thông báo số 1145/CCT-TBTK ngày 25/4/2015 của Chi cục thuế Hai Bà Trưng v/v Tạm nộp tiền thuế đất, thuế mặt nước năm 2015 cho giai đoạn từ 25/3/2015 đến 31/12/2015.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.220.770.640	-
- Chi phí lãi vay	1.156.605.556	-
- Chi phí phải trả khác	64.165.084	-
b) Dài hạn	-	-
	<u>1.220.770.640</u>	<u>-</u>

5.12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	240.847.723	684.071.129
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi	240.847.723	684.071.129
b) Dài hạn	-	-
	<u>240.847.723</u>	<u>684.071.129</u>

5.13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	136.766.310.710	442.277.300
- Kinh phí công đoàn	372.076.716	442.277.300
- Bảo hiểm xã hội	93.634.933	-
- Bảo hiểm y tế	11.529.552	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.202.708	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.281.866.801	-
+ Tiền thuê đất (Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội bàn giao cho Công ty Cổ phần Dệt Minh Khai)	12.089.167.600	-
+ Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	3.552.699.201	-
+ Công ty CP TERRA GOLD Việt Nam	120.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư PT TM Hưng Phát	640.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
	<u>136.766.310.710</u>	<u>442.277.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5.14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	-	-	42.400.000.000	-	42.400.000.000	42.400.000.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	-	-	6.900.000.000	-	6.900.000.000	6.900.000.000
- Vay ngắn hạn Công ty TNHH Terra Capital Việt Nam (2)	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay ngắn hạn Công ty TNHH Đầu Tư PT TM Hưng Phát (3)	-	-	20.500.000.000	-	20.500.000.000	20.500.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	-	-	42.400.000.000	-	42.400.000.000	42.400.000.000

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 051115-1942251-01-SME ngày 05/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Thanh toán LC số T1525101008RHU phát hành ngày 11/9/2015 mở tại VP Bank;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 67 ngày tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong các khế ước nhận nợ ký kết giữa bên vay và bên cho vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.900.000.000 VNĐ
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: HĐTG số 158/2015/HĐTG/VPB-SME HO phát hành ngày 11/9/2015

- (2) Hợp đồng tín dụng số 001/2015/HĐV-MIKHAITEX-TERRA ngày 30/6/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất của công ty sau khi cổ phần hóa;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày 07/7/2015 đến 07/7/2016;
 - + Lãi suất cho vay: 10,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.000.000.000 VNĐ

- (3) Hợp đồng tín dụng số 3110/2015/HĐVV/HUNGPHAT-DETMINKHAI ngày 31/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày 31/10/2015 đến 31/10/2016;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.500.000.000 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MINH KHAI

Số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5.15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	32.611.102.080	(1.013.857.067)	114.477.244	5.633.298	31.717.355.555
Lãi/lỗ trong năm trước					
Phân phối lợi nhuận					
Mua cổ phiếu quỹ					
Giảm vốn trong năm trước					
Số dư cuối năm trước	32.611.102.080	(1.013.857.067)	114.477.244	5.633.298	31.717.355.555
Số dư đầu năm nay	32.611.102.080	(1.013.857.067)	114.477.244	5.633.298	31.717.355.555
Tăng vốn trong năm nay	402.754.987	1.013.857.067	-	-	1.416.612.054
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	(5.488.728.669)	(5.488.728.669)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	(1.013.857.067)	-	(114.477.244)	(5.633.298)	(1.133.967.609)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	32.000.000.000	-	-	(5.488.728.669)	26.511.271.331

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số vốn góp theo ĐKKD	Tỷ lệ	Số vốn góp đến 31/12/2015	Tỷ lệ
Vốn góp của các đối tượng khác				
- Do pháp nhân nắm giữ	11.200.000.000	35%	11.200.000.000	35%
- Do thể nhân nắm giữ	20.800.000.000	65%	20.800.000.000	65%
	32.000.000.000	100%	32.000.000.000	100%

5.16 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(1.013.857.067)
	<u>-</u>	<u>(1.013.857.067)</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>
	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa	10.251.202.033
Doanh thu bán thành phẩm	75.526.717.115
- Doanh thu xuất khẩu	47.835.313.411
- Doanh thu nội địa	27.691.403.704
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.706.924.695
Doanh thu khác	501.003.773
	<u>93.985.847.616</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày tại mục số 9 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.1 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>
	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.140.751.110
Giá vốn thành phẩm đã bán	64.522.488.565
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.377.076.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.734.506.266
	-
	<u>86.774.822.509</u>

6.2 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>
	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	51.350.227
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	398.127.975
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	153.882.201
	<u>603.360.403</u>

6.3 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>
	VND
Lãi tiền vay	1.214.201.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	691.798.452
	<u><u>1.905.999.841</u></u>

6.4 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>
	VND
Chi phí nhân công	247.781.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.803.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	648.877.222
Chi phí khác bằng tiền	350.144.682
Chi phí vật liệu, bao bì	4.776.224
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.080.000
	<u><u>1.280.463.037</u></u>

6.5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>
	VND
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.350.763.305
+ Chi phí vật liệu quản lý	66.449.831
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	148.969.480
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.169.028.703
+ Thuế, phí và lệ phí	102.222.651
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	2.921.174.803
+ Chi phí bằng tiền khác	393.148.567
	<u><u>10.151.757.340</u></u>

(*) Chi tiết: Chi phí dịch vụ mua ngoài gồm: : tiền thuê đất là 1,551.247.301 đồng; tiền điện nước văn phòng là 480.364.187 đồng, phí NH và các chi phí khác 889.563.315 đồng

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>
	VND
Tiền phạt thu được	1.720.000
Thu nhập từ bán phế liệu	54.694.539
	<u><u>56.414.539</u></u>

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>
	VND
Chi phí khác	21.308.500

21.308.500

6.8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm nay</u>
	VND
Lợi nhuận sau thuế	(5.488.728.669)
Các khoản điều chỉnh	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.488.728.669)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(1.715)</u>

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.613.429.537
Chi phí nhân công	10.960.118.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.714.579.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.436.373.346
Chi phí khác bằng tiền	1.126.042.788
	<u>63.850.543.511</u>

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.416.242.463	-	825.195.106	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.202.459.067	-	48.619.140.161	-
Đầu tư dài hạn	140.000.000.000	-	-	-
	170.618.701.530	-	49.444.335.267	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			42.400.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác			155.344.923.865	36.894.300.514
Chi phí phải trả			1.220.770.640	-
			198.965.694.505	36.894.300.514

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.416.242.463	-	-	9.416.242.463
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.202.459.067	-	-	21.202.459.067
Đầu tư dài hạn	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000
	<u>170.618.701.530</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>170.618.701.530</u>
Tại ngày 25/03/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	825.195.106	-	-	825.195.106
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.619.140.161	-	-	48.619.140.161
	<u>49.444.335.267</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>49.444.335.267</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	42.400.000.000	-	-	42.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	155.344.923.865	-	-	155.344.923.865
Chi phí phải trả	1.220.770.640	-	-	1.220.770.640
	198.965.694.505	-	-	198.965.694.505
Tại ngày 25/03/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	36.894.300.514	-	-	36.894.300.514
	36.894.300.514	-	-	36.894.300.514

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

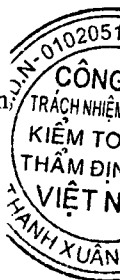
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

9. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay
		VND
Công ty TNHH MTV 19/5 Hà Nội		
	Cổ đông góp vốn	
Bán hàng		5.850.730.152
Thu tiền hàng		5.195.676.505
Mua hàng		2.750.000
Trả tiền hàng		2.750.000
Bù trừ công nợ khoản chi hộ		826.101.083
Các khoản chi hộ		851.027.690
Chi khác		3.552.699.201
Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam		
	Công ty liên kết	
Góp vốn		140.000.000.000
Nhận tiền theo Thỏa thuận số 01/TTĐB/Mikhatex-TeraGold		120.000.000.000



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>
		VND
Công ty TNHH MTV 19/5 Hà Nội	Cổ đông góp vốn	
- Phải thu tiền hàng		655.053.647
- Phải trả khác		12.089.167.600
- Phải trả tiền hàng		5.729.136.982
Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam	Công ty liên kết	
Góp vốn		140.000.000.000
Phải trả theo Thỏa thuận số 01/TTĐB/Mikhatex-TeraGold		120.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>
	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	687.924.900

10. SỐ LIỆU ĐẦU KỲ

Số liệu đầu kỳ được trình bày trên Báo cáo Tài chính là các số liệu tại ngày 25/3/2015 của Nhà máy Dệt Minh Khai (thời điểm Nhà máy chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần). Số liệu này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.



Nguyễn Kiên Trung
Kế toán trưởng



Trần Hồng Tuy
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

